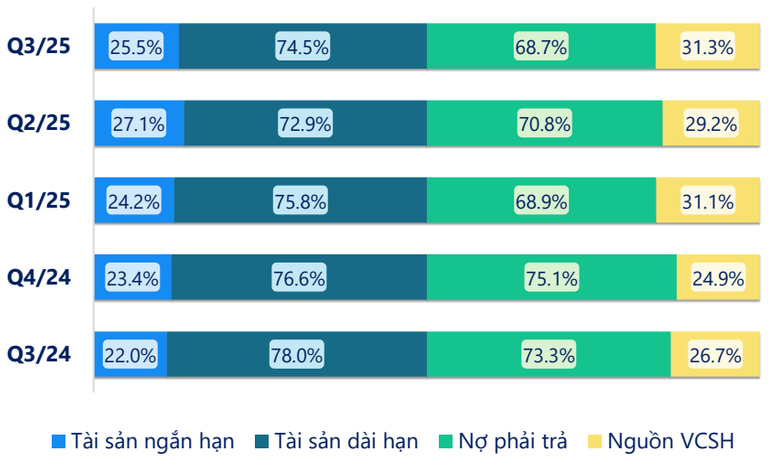
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	25,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,015
SL cổ phiếu LH	624,939,021
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,615,690
% sở hữu nước ngoài	5.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15,936
P/E	249.7
EPS	102

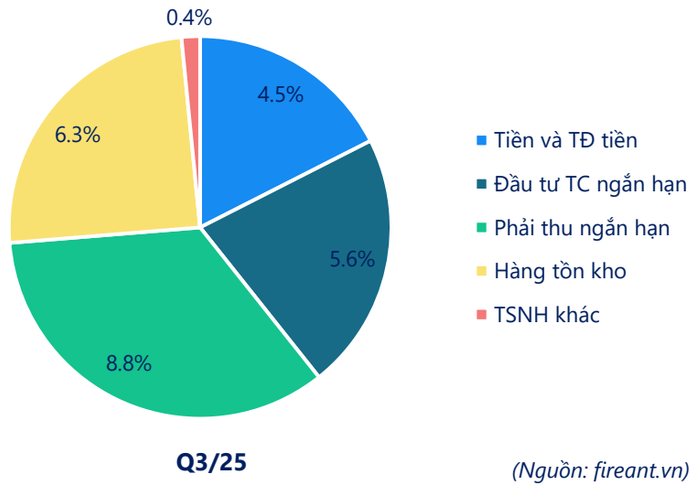
	YTD	1T	3T	6T
CII	112.1%	8.3%	99.3%	114.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



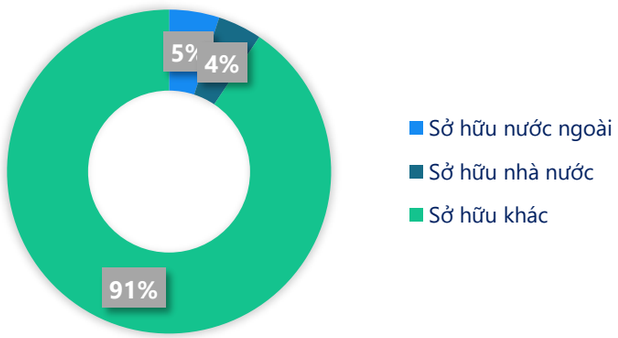
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



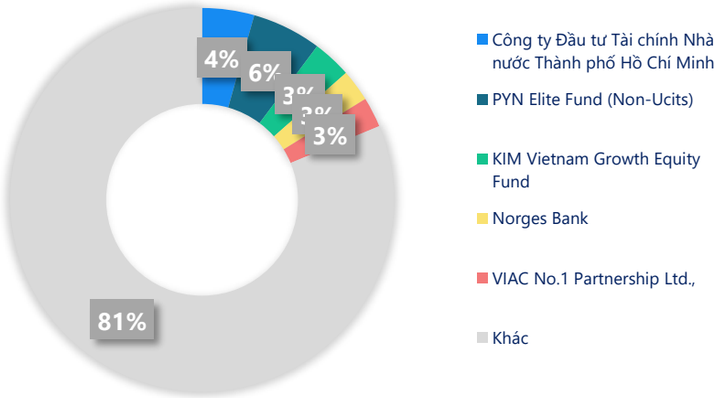
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



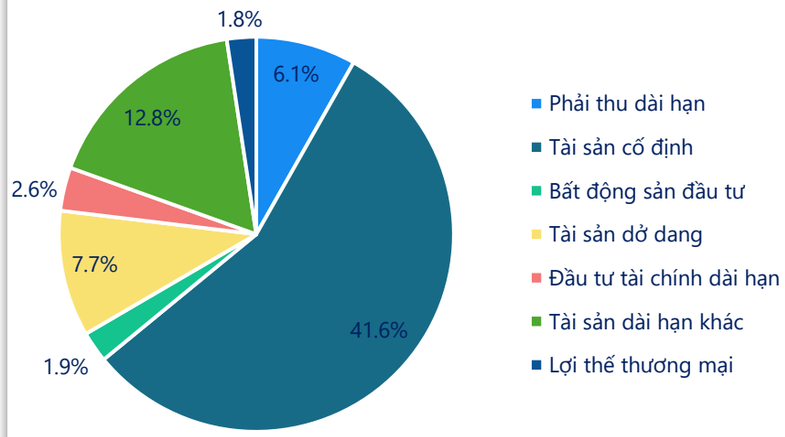
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

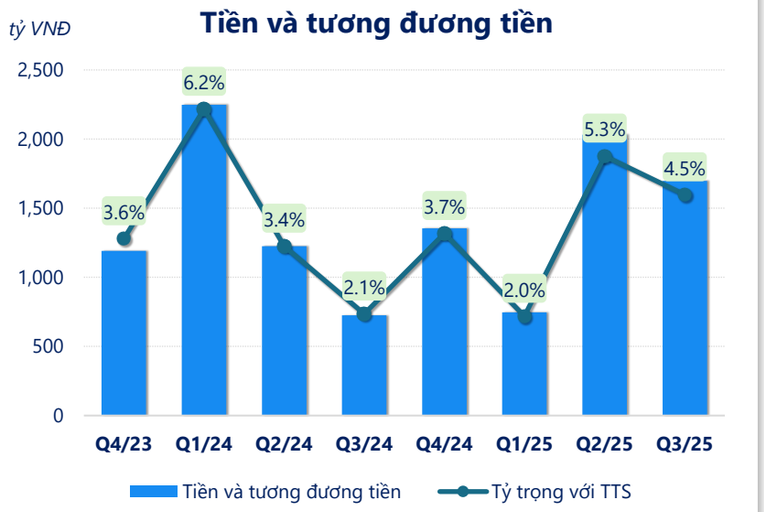


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

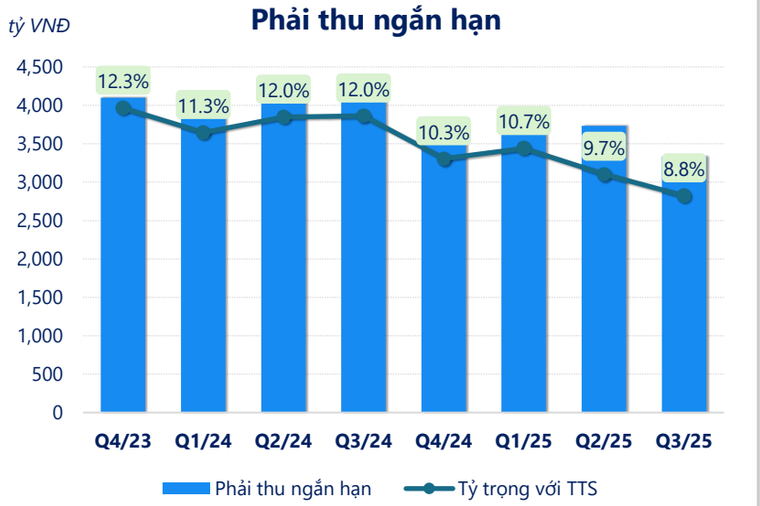
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)

Tiền và tương đương tiền



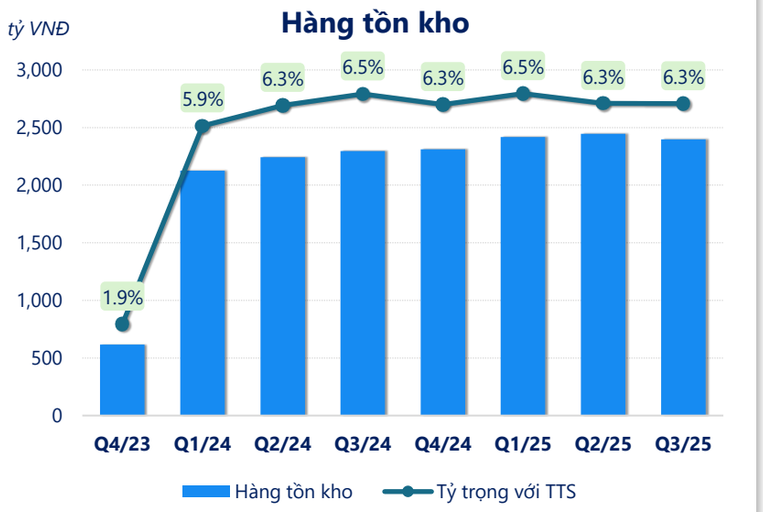
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



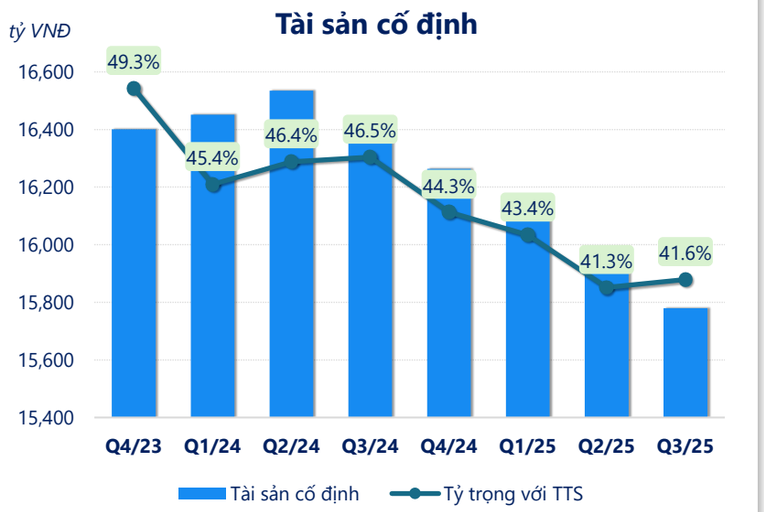
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



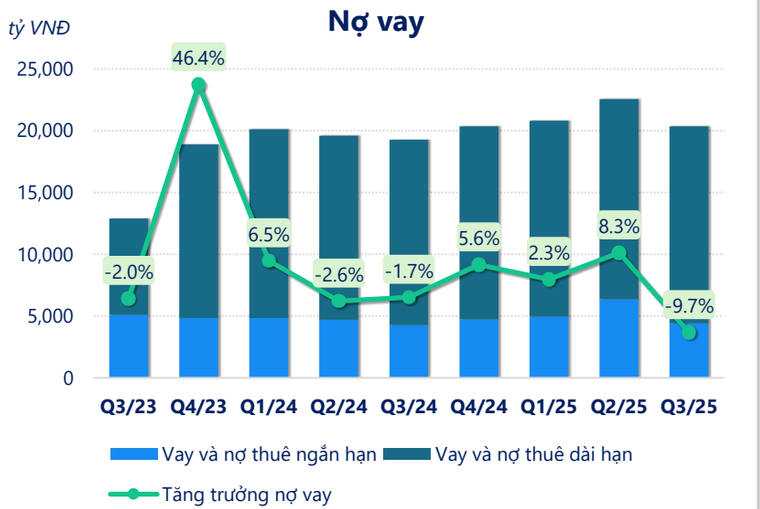
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



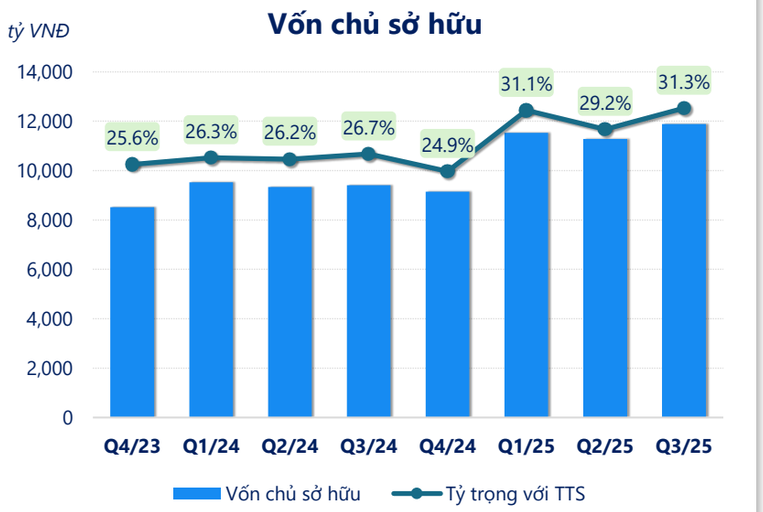
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

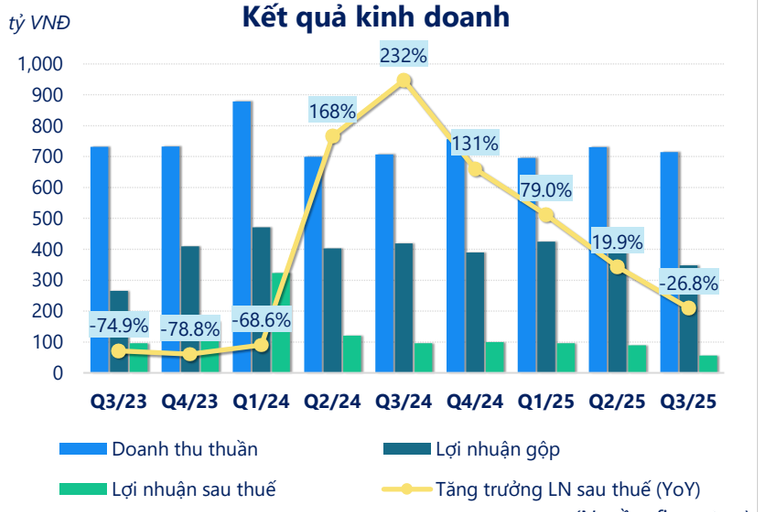
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

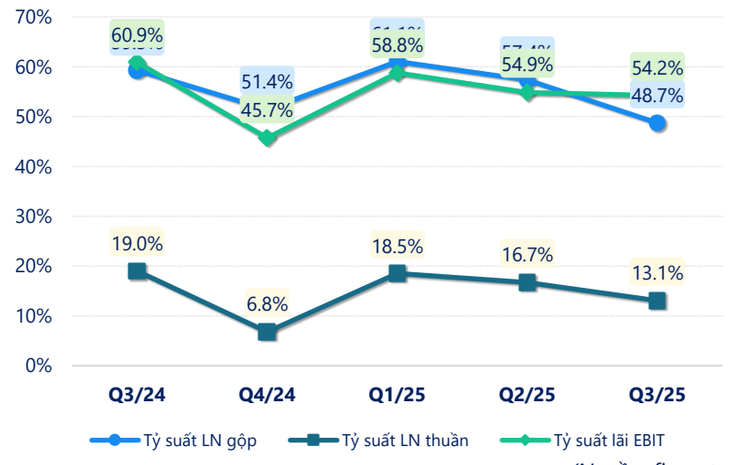
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)

Kết quả kinh doanh



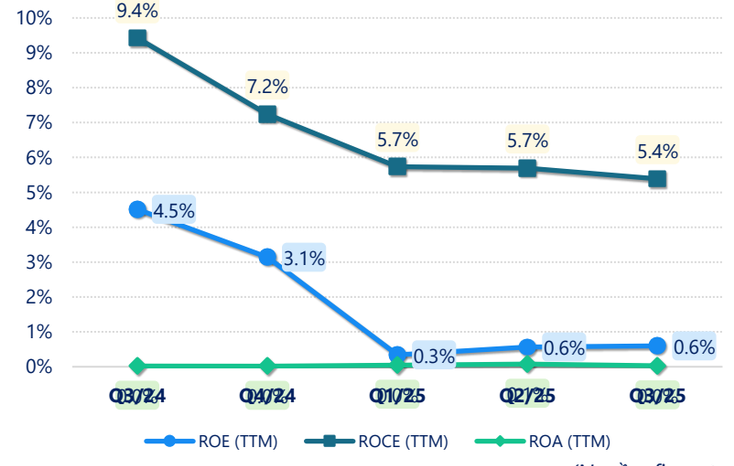
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



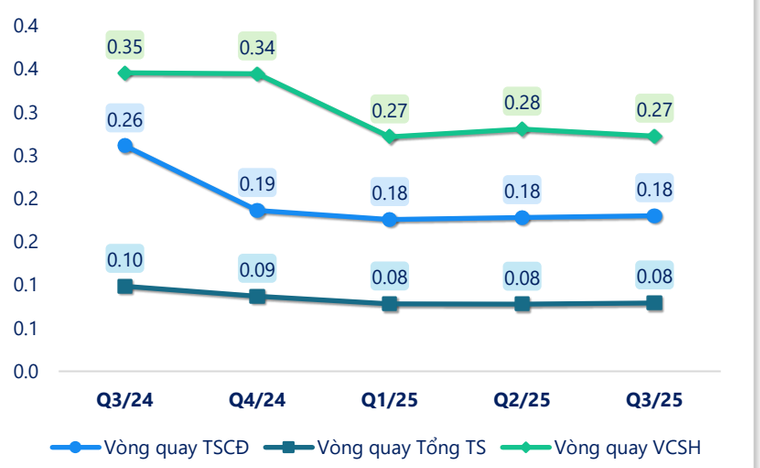
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



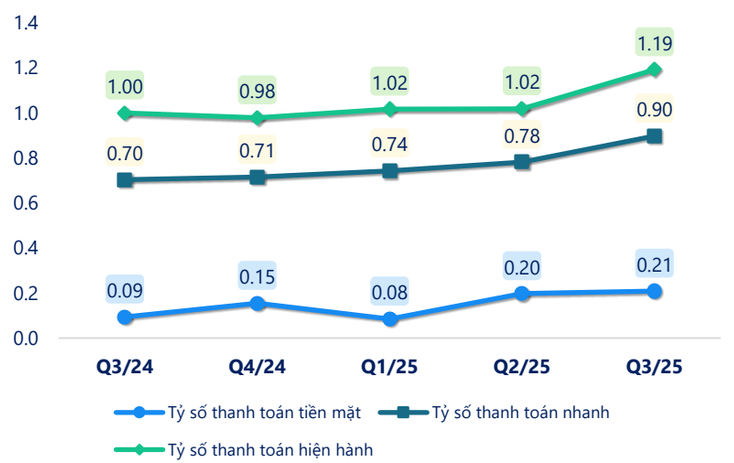
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



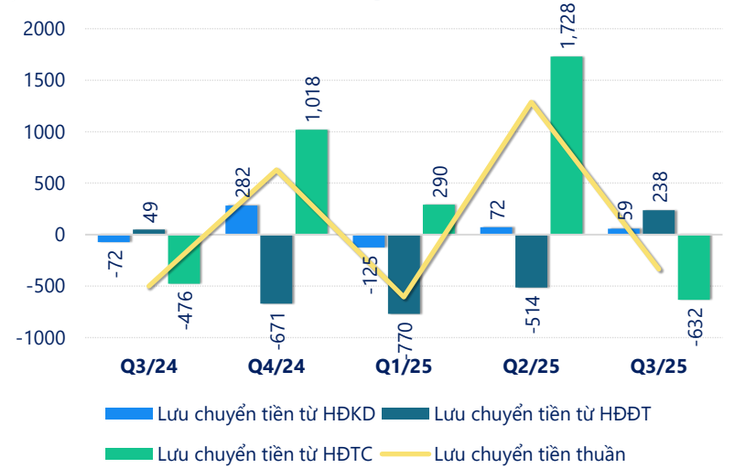
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX: CII)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**37,943**	**36,671**	**3.5%**
Tài sản ngắn hạn	9,691	8,549	13.4%
Tiền và tương đương tiền	1,697	1,352	25.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,113	1,008	110%
Phải thu ngắn hạn	3,332	3,769	-11.6%
Hàng tồn kho	2,397	2,294	4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	151	125	20.6%
Tài sản dài hạn	**28,253**	**28,122**	**0.5%**
Phải thu dài hạn	2,318	2,069	12.0%
Tài sản cố định	15,780	16,263	-3.0%
Bất động sản đầu tư	714	734	-2.7%
Tài sản dở dang	2,920	2,716	7.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,003	1,024	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	**4,840**	**4,445**	**8.9%**
Lợi thế thương mại	678	871	-22.2%
Nợ phải trả	26,056	27,547	-5.4%
Nợ ngắn hạn	**8,133**	**8,961**	**-9.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,403	4,912	-10.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	690	682	1.1%
Nợ dài hạn	17,923	18,586	-3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	15,947	15,434	3.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,887**	**9,124**	**30.3%**
Vốn chủ sở hữu	**11,887**	**9,124**	**30.3%**
Vốn điều lệ	6,249	3,198	95.4%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	707	757	696	731	714
Giá vốn hàng bán	288	367	271	312	366
Lợi nhuận gộp	419	389	425	419	348
Doanh thu HĐTC	179	188	170	232	181
Chi phí TC	347	358	345	377	303
Chi phí lãi vay	314	315	299	314	324
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.5	22.7	21.5	20.7	23.2
Chi phí QLDN	97.0	145	99.4	131	110
LN thuần từ HĐKD	134	51.4	129	122	93.4
Lợi nhuận khác	-18.5	-20.7	-18.7	-35.5	-29.8
LN trước thuế	116	30.8	110	86.8	63.6
Lợi nhuận sau thuế	95.5	99.8	95.6	89.5	56.1
LNST của CĐ cty mẹ	5.95	5.95	18.1	28.7	11.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-72.2	282	-125	71.7	59.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	49.3	-671	-770	-514	238
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-476	1,018	290	1,728	-632
Tiền đầu kỳ	1,224	725	1,352	746	2,033
Lưu chuyển tiền thuần	**-499**	**629**	**-606**	**1,286**	**-336**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	725	1,354	746	2,033	1,697

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic